

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 - LAI CHÂU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 22/2026/HNGĐ-ST

Ngày 23-4-2026

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - LAI CHÂU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Quàng Thị Phương.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hà Thị Thơm;

Bà Lương Thị Diệp.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lò Văn Sơm – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Lai Châu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Lai Châu tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 4 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Lai Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 40/2025/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2025 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2026/QĐXXST - HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự.

1. *Nguyên đơn:* Chị Hà Thị Đ, sinh năm: 1999; Địa chỉ: Bản N, xã M, tỉnh Lai Châu; (*Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt*).

2. *Bị đơn:* Anh Vàng Văn T, sinh năm: 1994; Địa chỉ: Bản N, xã M, tỉnh Lai Châu; (*Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 05 tháng 12 năm 2025 và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là chị Hà Thị Đ trình bày.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Hà Thị Đ và anh Vàng Văn T tự nguyện tìm hiểu, sống chung có đăng ký kết hôn ngày 08/8/2018 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Lai Châu (nay là Ủy ban nhân dân xã M, tỉnh Lai Châu). Sau khi kết hôn anh chị sinh sống tại bản Nà Xa, xã M, tỉnh Lai Châu. Sống chung hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do không hợp tính tình, bất đồng quan điểm sống dẫn đến không thể cùng chia sẻ suy nghĩ, công việc cùng nhau, luôn hiểu lầm, cãi vã, không tôn trọng nhau. Do khó khăn về kinh tế, chị Đ phải đi làm ăn xa nhưng anh T không nhất trí, không chia sẻ công

việc gia đình cùng chị. Mâu thuẫn trầm trọng nên anh chị đã sống ly thân từ tháng 4 năm 2022 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Mâu thuẫn vợ chồng xảy ra đã được hai bên gia đình động viên hòa giải nhưng không thành. Chị Hà Thị Đ xác định, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể hàn gắn, tình cảm vợ chồng không còn nên khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Vàng Văn T.

Về nuôi con chung: Trong thời kỳ hôn nhân chị Hà Thị Đ và anh Vàng Văn T có hai con chung chưa thành niên là cháu Vàng Thị Thảo P, sinh ngày 04/11/2018; Vàng Thị Thanh T1, sinh ngày 19/11/2020. Trong đơn khởi kiện ban đầu, ly hôn, chị Hà Thị Đ có yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung và không yêu cầu anh Vàng Văn T cấp dưỡng nuôi con chung. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án chị Đ thay đổi nội dung đề nghị, chị có yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Vàng Thị Thảo P, giao cho anh Vàng Văn T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Vàng Thị Thanh T1. Chị Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung. Nội dung thay đổi yêu cầu của chị Đ không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên được Tòa án chấp nhận để xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Chị Hà Thị Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ, kèm theo đơn khởi kiện chị Hà Thị Đ đã nộp cho Tòa án: Bản chính chứng nhận kết hôn số 42/2018 ngày 08/8/2018; Trích lục cải chính hộ tịch số 53/TLCCHT ngày 28/4/2025; bản sao có chứng thực các giấy khai sinh số 245/2020 ngày 27/11/2020, số 248/2018 ngày 16/11/2018, của Ủy ban nhân dân xã M cấp; bản sao căn cước công dân chị Hà Thị Đ, anh Vàng Văn T và xác nhận thông tin về cư trú. Việc giao nộp tài liệu chứng cứ đúng thời gian và đúng trình tự, thủ tục.

Trong quá trình giải quyết vụ án, tại các biên bản lấy lời khai bị đơn anh Vàng Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Vàng Văn T khẳng định về thời điểm sống chung và đăng ký kết hôn như chị Hà Thị Đ trình bày là đúng. Anh chị sống chung hạnh phúc đến khoảng 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị Hà Thị Đ tự ý đi làm thuê không được sự đồng ý của gia đình và không vun vén gia đình mà có mối quan hệ ngoại tình với người khác nên vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn. Tháng 4 năm 2022 chị Đ bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại bản Noong Thăng, xã M, tỉnh Lai Châu đến nay vợ chồng anh chị đã sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Hai bên gia đình đã biết sự việc và tiến hành động viên, hoà giải nhưng kết quả không thành. Vì các con còn nhỏ nên anh Vàng Văn T không

đồng ý ly hôn với chị Đ. Nếu chị Hà Thị Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu giải quyết ly hôn thì phải hoàn trả cho anh Vàng Văn T tiền sính lễ cưới hỏi thì anh T mới đồng ý ly hôn. Về tiền sính lễ anh Vàng Văn T không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nuôi con chung: Anh Vàng Văn Thành công N anh và chị Hà Thị Đ có hai con chung như chị Đ trình bày là đúng. Ly hôn, anh Vàng Văn T có yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Vàng Thị Thanh T1, giao cho chị Hà Thị Đ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Vàng Thị Thảo P. Anh T không yêu cầu Toà án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Về chia tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Anh Vàng Văn T không yêu cầu Toà án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án anh Vàng Văn T không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì cho Toà án.

Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Toà án nhân dân khu vực 2 - Lai Châu đã thụ lý vụ án và xác minh tại nơi cư trú và đại diện hai bên gia đình chị Hà Thị Đ, anh Vàng Văn T xác định: Chị Hà Thị Đ và anh Vàng Văn T sống chung có đăng ký kết hôn năm 2018 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T (nay là xã M, tỉnh Lai Châu). Sau khi kết hôn anh chị sống chung tại bản Nà Xa, xã M, tỉnh Lai Châu. Quá trình chung sống anh T, chị Đ thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do không hợp tính tình, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng nghi ngờ, không tin tưởng, tôn trọng nhau. Mâu thuẫn vợ chồng xảy ra hai bên gia đình và tổ hoà giải nhưng kết quả không thành. Chị Đ, anh T đều công nhận anh chị đã ly thân từ tháng 04/2022 không ai quan tâm đến ai. Chị Đ đang là công nhân tại Công ty TNHH S, mức lương trung bình 13.500.000 đồng/ tháng, anh Vàng Văn T là lao động tự do, làm thuê phụ xây dựng với mức lương trung bình 10.000.000 đồng/tháng nhưng anh T không có tài liệu, chứng cứ chứng minh thu nhập của mình. Qua xác minh mức thu nhập trung bình của lao động cùng loại tại địa phương là 49.500.000 đồng/năm (khoảng 4.135.000 đồng/người/tháng). Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã hỏi ý kiến con chung chưa thành niên, kết quả: cháu Vàng Thị Thảo P muốn sống cùng mẹ, cháu Vàng Thị Thanh T1 chưa đủ độ tuổi quy định để Toà án tham khảo ý kiến. Chị Hà Thị Đ có đơn đề nghị không tiến hành hoà giải, nên vụ án không tiến hành hoà giải được. Toà án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Ngày 06/4/2026, Toà án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên toà, anh Vàng Văn T, chị Hà Thị Đ vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt, nội dung yêu cầu giải quyết như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: chị Hà Thị Đ giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ly hôn nhưng anh Vàng Văn T không đồng ý.

- Về nuôi con chung: Chị Hà Thị Đ, anh Vàng Văn T đều cùng yêu cầu Toà án giải quyết giao cho anh Vàng Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Vàng Thị Thanh T1, giao cho chị Hà Thị Đ trực tiếp trông

nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Vàng Thị Thảo P. Anh T, chị Đ không yêu cầu Toà án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về chia tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Anh Vàng Văn T, chị Hà Thị Đ không yêu cầu Toà án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Lai Châu tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký Tòa án đã tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử. Về phía các đương sự: Nguyên đơn, bị đơn từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, Điều 56, Điều 57, 58, 69, 71, 72, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 5; Khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; Các Điều 143, 147, Điều 227, 228, 238, 244, 266, 267, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 2, Điều 1 Luật số 85 /2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hoà giải đối thoại tại Toà án. Điều 39 Bộ luật dân sự; điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Hà Thị Đ:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Hà Thị Đ được ly hôn với anh Vàng Văn T.

- Về con chung: Giao cho chị Hà Thị Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung chưa thành niên là Vàng Thị Thảo P, sinh ngày 04/11/2018 cho đến khi cháu Phương thành N1 (đủ 18 tuổi) không mất năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động.

Giao cho anh Vàng Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung chưa thành niên là Vàng Thị Thanh T1, sinh ngày 19/11/2020 cho đến khi cháu T1 thành niên (đủ 18 tuổi) không mất năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Đ, anh T không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Do các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn là chị Hà Thị Đ là người dân tộc thiểu số, sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn, chị Đ

có đơn xin miễn án phí dân sự sơ thẩm nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị Hà Thị Đ.

- Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Hà Thị Đ yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con với anh Vàng Văn T, cùng tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án xác định quan hệ tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn là anh Vàng Văn T có hộ khẩu thường trú tại bản N, xã M, tỉnh Lai Châu. Căn cứ Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2, Điều 1 Luật số 85 /2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hoà giải đối thoại tại Toà án xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Lai Châu.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 23/4/2026, Toà án nhân dân khu vực 2 - Lai Châu mở phiên toà xét xử. Anh Vàng Văn T, chị Hà Thị Đ vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của đương sự, qua xác minh và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án xác định: Chị Hà Thị Đ và anh Vàng Văn T sống chung có đăng ký kết hôn vào ngày 08/8/2018 tại Ủy ban nhân dân xã M, tỉnh Lai Châu trên cơ sở tự nguyện, không bị lừa dối, ép buộc. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị Hà Thị Đ và anh Vàng Văn T là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn anh chị sống chung tại bản Nà Xa, xã M, tỉnh Lai Châu. Quá trình chung sống chị Đ, anh T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do mâu thuẫn về kinh tế, vợ chồng không hợp tính tình, bất đồng quan điểm sống và nghi ngờ nhau ngoại tình. Chị Đ và anh T đều công nhận anh chị phát sinh mâu thuẫn vợ chồng và đã ly thân từ tháng 04/2022 đến nay. Chị Hà Thị Đ về nhà bố mẹ đẻ tại bản Noong Thăng, xã M, tỉnh Lai Châu sinh sống. Anh T không đồng ý ly hôn và có yêu cầu chị Đ trả sính lễ, việc trả lại sính lễ khi ly hôn là phong tục tập quán lạc hậu cần vận động xoá bỏ, là yêu sách của cải khi ly hôn thuộc điều cấm của pháp luật do đó không được Toà án xem xét, chấp nhận.

Đại diện thôn bản, chính quyền địa phương xác định vợ chồng chị Hà Thị Đ và anh Vàng Văn T có hộ khẩu thường trú tại bản N, xã M, tỉnh Lai Châu, đều chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, quy định của địa phương. Mâu thuẫn vợ chồng anh chị đã được hai bên gia đình động viên, hoà giải nhưng không thành. Hiện nay anh chị đã không còn sống chung. Chị Hà Thị Đ có đơn khởi kiện ly hôn đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử nhận định, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Hà Thị Đ và anh Vàng Văn T đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng đã rạn nứt không thể hàn gắn, các đương sự đều công nhận có việc cãi vã, xúc phạm nhau, anh T cho rằng chị Đ ngoại tình nhưng ngoài lời khai không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Các bên đã vi phạm nghĩa vụ vợ chồng như không còn yêu thương nhau, không còn sự tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau cùng chia sẻ, thực hiện các công việc của gia đình và hiện nay anh chị đã ly thân làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Yêu cầu ly hôn của chị Hà Thị Đ là có căn cứ phù hợp với các quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên cần chấp nhận, xử cho chị Hà Thị Đ được ly hôn với anh Vàng Văn T.

[3.2] Về nuôi con chung: Căn cứ các giấy khai sinh số 245/2020 ngày 27/11/2020, số 248/2018 ngày 16/11/2018, của Ủy ban nhân dân xã M cấp xác định, trong thời kỳ hôn nhân, chị Hà Thị Đ và anh Vàng Văn T có hai con chung chưa thành niên là Vàng Thị Thảo P, sinh ngày 04/11/2018; Vàng Thị Thanh T1, sinh ngày 19/11/2020.

Xét về điều kiện nuôi con, anh Vàng Văn T và chị Hà Thị Đ đều có nơi cư trú rõ ràng. Chị Hà Thị Đ đang là công nhân tại Công ty TNHH S, mức lương trung bình 13.500.000 đồng/ tháng, chị Đ đã cung cấp bảng lương cho Toà án, anh Vàng Văn T là lao động tự do, làm thuê phụ xây dựng với mức lương trung bình 10.000.000 đồng/tháng nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh thu nhập. Qua xác minh mức thu nhập trung bình của lao động cùng loại tại địa phương là 49.500.000 đồng/năm (khoảng 4.135.000 đồng/người/tháng). Như vậy, anh chị đều có mức thu nhập ổn định. Qua xác minh, từ khi ly thân đến nay cháu Vàng Thị Thảo P sống cùng chị Đ, cháu Vàng Thị Thanh T1 sống cùng anh T2, cả hai con được đảm bảo các điều kiện mọi mặt về sinh hoạt, học tập.

Tại thời điểm giải quyết vụ án xác định cháu Vàng Thị Thảo P đã trên 07 tuổi, căn cứ khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 3 Điều 208 của Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án tiến hành hỏi ý kiến con chung chưa thành niên, kết quả: Cháu P muốn sống cùng với mẹ là chị Hà Thị Đ. Riêng cháu Vàng Thị Thanh T1 chưa đủ điều kiện về độ tuổi để Toà án tham khảo ý kiến.

Trong quá trình giải quyết vụ án, tại đơn xin xét xử vắng mặt xác định chị Hà Thị Đ, anh Vàng Văn T đều cùng yêu cầu Toà án giải quyết giao cháu Vàng Thị Thanh T1 cho anh Vàng Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; giao cháu Vàng Thị Thảo P cho chị Hà Thị Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh T, chị Đ đều không yêu cầu Toà án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung. Yêu cầu trên là phù hợp với điều kiện nuôi con của các đương sự và ý kiến của con chung chưa thành niên nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.3] Về tài chung và nợ chung, cho vay chung: Do các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn là chị Hà Thị Đ là người dân tộc thiểu số, sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn, chị Đ có đơn xin miễn án phí dân sự sơ thẩm. Do đó căn cứ Điều 143, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án miễn cho chị Hà Thị Đ 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Lai Châu về giải quyết nội dung vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 5; Khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; Các Điều 143, 147, Điều 227, 228, 238, 244, 266, 267, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 2, Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hoà giải đối thoại tại Toà án.

- Điều 39 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Các Điều 51, 53, 56, 57, 58, 69, 71, 72, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình Luật Hôn nhân và đình năm 2014;

- Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Hà Thị Đ.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Hà Thị Đ ly hôn với anh Vàng Văn T.

2. Về nuôi con chung:

Giao cho chị Hà Thị Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung chưa thành niên là Vàng Thị Thảo P, sinh ngày 04/11/2018 cho đến khi cháu Phương thành N1 (đủ 18 tuổi) không mất năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động.

Giao cho anh Vàng Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung chưa thành niên là Vàng Thị Thanh T1, sinh ngày 19/11/2020 cho đến khi cháu T1 thành niên (đủ 18 tuổi) không mất năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động.

Chị Hà Thị Đ, anh Vàng Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con của người trực tiếp nuôi con.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Hà Thị Đ được miễn 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lai Châu;
- VKSND Khu vực 2 - Lai Châu;
- THA dân sự tỉnh Lai Châu;
- Các đương sự (Để thi hành);
- UBND xã Mường Than, tỉnh Lai Châu;
- Công bố trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án.
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

đã ký

Quàng Thị Phương

